TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2020/HC-PT
Ngày: 15 - 01 - 2020
V/v: *"Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Hoàng Minh Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn
Ông Phạm Công Mười

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quốc Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 613/2019/TLPT-HC ngày 21/10/2019 về việc: *"Khiếu kiện Quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 09/2019/HC-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1199/2019/QĐ-PT ngày 24/12/2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: số b Quốc Lộ 1, khóm 1, phường T, thành phố T, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Thanh H – Công ty Luật TNHH MTV H, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Địa chỉ: Phạm Thế Hiển, Phường a, Quận a, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh S

Địa chỉ: số 01 Châu Văn Tiếp, Phường 2, thành phố S, tỉnh S.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Văn H – Phó Chủ tịch (xin vắng mặt đơn ngày 04/12/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Hùng A– Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S.(có mặt)

Địa chỉ: Số 18 Hùng Vương, Phường 6, thành phố S, tỉnh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Số 267 Quốc Lộ 1, khóm 1, phường 7, thành phố S, tỉnh S.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965 (đơn xin vắng mặt đề ngày 28/12/2020)

Địa chỉ: số 263 Quốc Lộ 1, khóm 1, phường 7, thành phố S, tỉnh S.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 (đơn xin vắng mặt đề ngày 28/12/2020)

Địa chỉ: Số 265 Quốc Lộ 1, khóm 1, phường 7, thành phố S, tỉnh S.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Thanh H; (có mặt)

4. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh S (có mặt)

Địa chỉ: 46 Lê Duẩn, Phường 3, thành phố S, tỉnh S.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn Chênh – Chánh Văn phòng (có mặt)

5. Ông Nguyễn Văn T (vắng mặt)

6. Bà Lương Thị Bích X (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 6, Phường 6, thành phố S, tỉnh S.

- Người kháng cáo: Người khởi kiện Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị M, Ông Nguyễn Văn Q, Bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị N có tất cả 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị M, Ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn Q và Bà Nguyễn Thị T.

Lúc đương thời ông P và bà N có phần đất tại thửa 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 3.973m^2, đất tọa lạc tại ấp Phụng Hiệp, xã An Hiệp, huyện Mỹ Tú (nay là khóm 1, phường 7, thành phố S), tỉnh S, được Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 909017 ngày 19/7/1995 cho hộ ông Nguyễn Văn P.

Năm 2004, ông P bà N chuyển quyền một phần diện tích đất thuộc thửa 1244 nêu trên cho các con với tổng diện tích 2.701,6m^2 (trong đó Bà Nguyễn Thị M 678,2m^2, Ông Nguyễn Văn Q 292,6m^2, Bà Nguyễn Thị T 273m^2, Ông Nguyễn Văn T 1.457,8m^2). Thời điểm này do ông P, bà N ở xa (tỉnh Thái Bình) nên phần đất còn lại của thửa 1244 diện tích 1.271,4m^2 tạm giao cho Bà Nguyễn Thị M trực tiếp quản lý, sử dụng để trồng dừa, chuối, cây bàng tạo bóng mát và làm bãi để chứa vỏ xe ô tô từ trước cho đến nay, nhưng ông P và bà N chưa làm thủ tục đăng ký chuyển quyền diện tích 1.271,4m^2 trên cho bất kỳ ai.

Ngày 23/11/2010 bà N chết, ngày 22/02/2011 ông P chết. Ông P và bà N chết không để lại di chúc, cho nên phần diện tích đất 1.271,4m^2 là tài sản thừa kế theo pháp luật của ông P bà N để lại cho các con.

Tuy nhiên, ngày 10/9/2018, Ủy ban nhân dân phường 6, thành phố S có mời Bà Nguyễn Thị M đến trụ sở Ủy ban nhân dân phường 6 để yêu cầu bà M trả lại cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S phần diện tích đất 1.271,4m^2 mà bà M đang quản lý, sử dụng vì cho rằng phần đất đó nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S vào ngày 15/7/2005 và có photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M biết để thi hành.

Nhận thấy việc Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2005 cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S trong khi đất đang có người quản lý, sử dụng liên tục từ trước đến nay mà không có quyết định thu hồi đất không những vi phạm Điều 32 Luật đất đai năm 2003 mà còn cấp chồng lấn lên phần diện tích đất 1.271,4m^2 là di sản của ông P bà N để lại cho các con là ông T, bà M, ông Q và Bà T, dẫn đến gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà M, ông Q và Bà T.

Nay Ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S vào ngày 15/7/2005 đối với phần diện tích đất 1.271,4m^2 thuộc thửa 01, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại khóm 6, phường 6, thành phố S, tỉnh S.

Tại Văn bản số 2477/UBND-NC ngày 20/12/2018 của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có ý kiến như sau:

Vào năm 1971, chế độ cũ tiến hành sang lấp mặt bằng, ủi đất phía sau lắp lên phía trước đối với phần đất tại Khóm 6, Phường 6, thị xã S; sau khi san lấp mặt bằng chế độ cũ chưa sử dụng (lúc này có 04 hộ dân trồng rẫy, cấy lúa phần đất cạn). Đầu năm 1976 nhà nước ta điều chuyển về đây chôn khoảng 50 - 60 mộ liệt sĩ; chỗ nào đất còn trống thì gia đình 04 hộ tiếp tục sử dụng.

Năm 1977, Nhà nước quy hoạch nghĩa trang liệt sĩ, các hộ không còn sử dụng đất này nữa. Năm 1994, UBND tỉnh S tiếp tục nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ

tỉnh S xây dựng thêm một số hạng mục tượng đài, hệ thống cấp thoát nước, cổng hàng rào...

Ngày 08/9/1997, Chủ tịch UBND tỉnh S ban hành Quyết định số 666/QĐ.HC.97 về việc bồi hoàn hoa lợi và tiền sử dụng đất diện tích 28.709,7m^2 cho 06 hộ có đất thuộc Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S (gồm ông Thạch Thanh Trí, bà Lý Thị Vong, ông Triệu Sa Rít, ông Triệu Sa Phai, ông Kim Hal và ông Hàng Se), đất thuộc Phường 6, thị xã S *(các hộ đã nhận tiền xong)*.

Năm 2004, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội lập hồ sơ đăng ký và được UBND tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2005 đối với phần đất Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S, thửa số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 28.534,2m^2, đất tọa lạc tại Khóm 6, Phường 6, thị xã (nay là thành phố) S. Theo hồ sơ đăng ký, diện tích đất giảm do cấp cho ông Đoàn Tấn Khoa trùng khoảng 100m^2 và lấy thẳng ranh đất làm tường rào bao quanh giảm khoảng 75m^2. Hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận nêu trên được những người sử dụng đất liền kề ký xác nhận; trong đó có ông Vũ Mạnh Thắng (chồng Bà Nguyễn Thị M) ký xác nhận giáp ranh.

Ngoài ra, đối với đất của Bà Nguyễn Thị M đang quản lý, sử dụng có diện tích 819m^2 (trong đó thuộc lộ giới 140,8m^2) tọa lạc tại Khóm 1, Phường 7, thị xã S do cha là ông Nguyễn Văn P cho; khi bà M lập hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003, được đại diện Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội tỉnh S (cơ quan được giao quản lý Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S) ký xác nhận giáp ranh *(đất Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh thuộc địa giới hành chính Phường 6, đất bà M thuộc địa giới hành chính Phường 7).*

Do vậy, việc Ông Nguyễn Văn T (em Bà Nguyễn Thị M) cho rằng diện tích đất của ông P còn lại 1.271,4m^2 tạm giao cho bà M quản lý, sử dụng và yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S là không có cơ sở.

Qua khảo sát hiện trạng vị trí đất diện tích 1.271,4m^2 theo nguyên đơn khởi kiện là thuộc khuôn viên đất Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S; hiện gia đình Bà Nguyễn Thị M chiếm sử dụng làm nơi để vỏ xe. Xét thấy việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ liên quan là Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh S được giao quản lý đất Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh S đề nghị TAND tỉnh S đưa Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn T trình bày: Căn nhà tạm trên phần đất nghĩa trang do vợ chồng

ông, bà xây dựng trên phần đất mượn của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh S, ngoài ra ông cũng có trồng một số cây trứng cá trên đất này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh S trình bày như sau:

Vào năm 1992, thành lập tỉnh S, khi đó Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh S thuộc Phòng Lao động – Thương binh và xã hội thị xã S quản lý khi đó Nghĩa trang đã được xây dựng hàng rào phía mặt tiền từ năm 1994, sau đó UBND tỉnh có kế hoạch nâng cấp Nghĩa trang và giao lại cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh S làm chủ đầu tư xây dựng thêm tường rào xung quanh và một số hạng mục khác, sau khi hoàn thành thì giao Nghĩa trang về cho Sở Lao động quản lý từ năm 2001 cho đến nay. Đến năm 2005, thì Nghĩa trang được UBND tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Trước đây, khi nâng cấp Nghĩa trang thì phía trước đã đã xây dựng hàng rao, sau đó tiếp tục xây dựng tường rào bao quanh nghĩa trang tuy nhiên đến đoạn giáp ranh với đất gia đình ông T thì ngưng do khi đó chưa có kinh phí xây dựng. Sau này Nghĩa trang lấp con mương ngay phần đất tranh chấp nêu trên với gia đình ông T thì gia đình ông T mới vào chiếm sử dụng, để vỏ xe. Khi phát hiện thì Sở lao động cũng đã có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp phần đất nêu trên với gia đình ông T, UBND Phường 6 giải quyết không thành, Sở Lao động dự kiến sẽ khởi kiện ra Tòa nhưng sau đó nắm được thông tin ông T đã khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Nghĩa trang, từ đó Sở Lao động chờ kết quả giải quyết vụ án này để có hưởng xử lý. Về quá trình sử sụng đất của nghĩa trang, do trong quá trình quản lý đất nghĩa trang chưa chặt chẽ nên dẫn đến việc gia đình ông T sử dụng một phần đất của nghĩa trang để vỏ xe cho đến nay, nguyên nhân là do một số người được giao nhiệm vụ quản lý nghĩa trang có quen biết thân thuộc với gia đình ông P nên đã cho gia đình ông P mượn phần đất trống này để bỏ vỏ xe một thời gian dài mà không có báo cáo cho Sở Lao động được biết. Tuy nhiên, về ranh giới hành chính giữa hai thửa đất đã xác định rõ vì trước đây ranh giới giữa nghĩa trang và đất ông P là ranh giới hành chính giữa huyện Mỹ Tú và thị xã S, đất của ông P do UBND huyện Mỹ Tú cấp, còn nghĩa trang là đất của thị xã S. Từ đó, yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2019/HC-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Ông Nguyễn Văn T về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho

Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh S vào ngày 15/7/2005 đối với phần diện tích đất 1.271,4m^2 thuộc thửa 01, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại khóm 6, phường 6, thành phố S, tỉnh S.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/5/2019 người khởi kiện Ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S vào ngày 15/7/2005 đối với phần diện tích đất 1.271,4m^2 thuộc thửa 01, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại khóm 6, phường 6, thành phố S, tỉnh S.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện Ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày: Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện cụ P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hơn 3.900m^2, năm 2005 cụ P chia đất cho 4 người con và diện tích đất còn lại của cụ P là hơn 1.200m^2 và đã giao cho bà M quản lý, sửng dụng, trông coi. Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp GCNQSDĐ cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S thì đã cấp chồng lên đất của cụ P mà không thu hồi, bồi thường vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T sửa một phần bản án sơ thẩm hủy một phần GCNQSDĐ của Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Phía người bị kiện cho rằng không có sự việc cấp chồng lấn đất nghĩa trang vào đất của ông P mà diện tích đất 1.273 m^2 còn lại của ông P đã mất trong quá trình mở rộng Quốc lộ 1 nhưng phía người bị kiện không cung cấp được chứng cứ chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ vấn đề này. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Văn T đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định, nên kháng cáo của ông T được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Xét kháng cáo của người khởi kiện Ông Nguyễn Văn T đề nghị hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S vào ngày 15/7/2005 đối với phần diện tích đất 1.271,4 m^2 thuộc thửa 01, tờ bản đồ 06, đất tọa lạc tại khóm 6, phường 6, thành phố S, tỉnh S:

[1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 096288 ngày 15/7/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh S cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S: Ngày 15/7/2005 Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 096288 cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 28.534,2 m^2 tọa lạc tại khóm 6, phường 6, thành phố S, tỉnh S là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật đất đai năm 2003.

[1.1] Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2019, sơ đồ hiện trạng thửa đất số 06 tờ bản số 01, Quốc lộ 1A, khóm 6, phường 6, thành phố S thể hiện diện tích đất mà Ông Nguyễn Văn T đề nghị hủy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S là 1.083,7m^2, trên đất này có mái che ngang 3m, dài 17m, kết cấu mái tôn, đòn tay gỗ, cột bằng sắt, nền xi măng do Bà Nguyễn Thị M xây dựng năm 1990 và chuồng gà, nhà vệ sinh do bà M làm cùng một số cây ăn trái trứng cá, bàng, mít..

[1.2] Về nguồn gốc diện tích đất 1.083,7m^2 này thấy rằng: vào tháng 7 năm 1995 ông Nguyễn Văn P có đơn xin đang ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1244, tờ bản đồ số 07 diện tích 3.973m^2 loại đất thổ, nguồn gốc đất là đất gốc, ngày 19/7/1995 ông P được UBND huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kể trên số E 909017. Đến năm 2004, ông P cùng vợ là bà N chuyển quyền một phần diện tích đất thuộc thửa 1244 nêu trên cho các con với tổng diện tích 2.701,6m^2 (trong đó Bà Nguyễn Thị M 678,2m^2, Ông Nguyễn Văn Q 292,6m^2, Bà Nguyễn Thị T 273m^2, Ông Nguyễn Văn T 1.457,8m^2), phần đất còn lại của thửa 1244 diện tích 1.271,4m^2 (qua đo đạc thực tế là 1.083,7m^2) gia đình thống nhất tạm giao cho Bà Nguyễn Thị M trực tiếp quản lý, sử dụng để trồng dừa, chuối, cây bàng tạo bóng mát và làm bãi để chứa vỏ xe ô tô từ trước cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Văn bản số 1164/UBND-HC ngày 12/7/2019 của UBND thành phố S về việc cung cấp thông tin liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất nêu trên, có nội dung chính như sau: "*2.*

Theo nội dung Tòa án nhân dân tỉnh S đề nghị làm rõ về diện tích 1.271,4m^2 bị mất đi của thửa 1244 là do 02 nguyên nhân:

2.1. Diện tích 625,6m^2 bị mất do nằm trong quy hoạch mở rộng Quốc lộ 1 vào nằm 2004 đã trừ ra khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 người con ông P. Hiện nay, khi các người con của ông P thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được công nhận lại diện tích theo hiện trạng chưa giải phóng mặt bằng của công trình.

2.2. Diện tích 645,8m^2 bị mất còn lại do đã mở rộng Quốc lộ 1 trước đây chưa chỉnh lý giảm diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn P như đã nêu trên.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn P thuộc thửa số 1244 khi tách thửa, tặng cho lại 04 người con ông P: Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Thúy và Nguyễn Thị Minh đã thu hồi quản lý cùng với 04 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 04 người con của ông P. Lý do năm 2003 khi ông Nguyễn Văn P tách thửa, tặng cho 04 người con theo hiện trạng đã hết diện tích thuộc thửa số 1244." (bút lục số 297-298) và Tại Văn bản số 1490/CV-STNMT.VPĐK ngày 12/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S về việc cung cấp thông tin liên quan đến thửa đất, có nội dung chính như sau: "*...Sau khi tách thành 04 thửa đất nêu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P đã được thu hồi. Tổng diện tích khi tách thửa giảm 1.271,4m^2 là do trừ diện tích nâng cấp và mở rộng đường Quốc lộ 1A và phần nằm trong hành lang lộ giới.*" để cho rằng phần đất còn lại 1.271,4m^2 của thửa 1244 không còn là không có căn cứ vì đây chỉ là văn bản trả lời của người bị kiện mà không có chứng cứ nào khác chứng minh. Đồng thời, phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Lao động - Thương binh và xã hội cho rằng khi xây dựng tường rào nghĩa trang đến đoạn giáp nhà ông T thì ngưng do thiếu kinh phí xây dựng nên gia đình ông T lấn chiếm phần đất 1.083,7m2 là không có cơ sở vì diện tích đất này là phần còn lại của thửa 1244 của hộ ông P sau khi đã chia đất cho các con. Ngoài ra, căn cứ vào GCNQSDĐ mà Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho Nghĩa Trang liệt sĩ tỉnh S ngày 15/7/2005 là 28.534,2m^2 đến năm 2007 thì Ủy ban nhân dân tỉnh S đã cắt cho Công ty CP Vận Tải S diện tích 1.660,6m^2, diện tích đất còn lại của Nghĩa trang là 26.873,6m^2 nhưng tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế (sau khi trừ đi cho Công ty Vận tải S 1.660,6m^2) thì diện tích đất của Nghĩa trang liệt sĩ còn lại là 28.667,3m^2 như vậy là nhiều hơn so với GCNQSDĐ là 1.793,7m^2

[1.3] Từ căn cứ trên cho thấy việc Ủy ban nhân dân tỉnh S khi xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nghĩa trang liệt sĩ vào năm 2005 đã không xác minh làm rõ phần đất còn lại của thửa đất 1244, từ đó đã cấp luôn

phần đất này (qua đo thực tế là 1.083,7m^2) vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S là không đúng thực tế. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 096288 ngày 15/7/2005 của UBND tỉnh S cấp cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06 đối với diện tích 1.083,7m^2, theo sơ đồ hiện trạng ngày 20/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S (BL 227).

[2] Dự án xây dựng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S là vì lợi ích công cộng và hiện nay gia đình ông T đang là người trực tiếp sử dụng diện tích đất còn lại của thửa số 1244, vì vậy UBND tỉnh S cần căn cứ vào các quy định của pháp luật đất đai 2015 để ban hành quyết định thu hồi diện tích đất 1.083,7m^2 và tiến hành bồi thường cho gia đình ông T theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[3.1] Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, Cục thi hành án dân sự tỉnh S hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005685 ngày 23/10/2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu 300.000 đồng.

[3.2] Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.555.000 đồng. Do ông T đã nộp nên Ủy ban nhân dân tỉnh S có trách nhiệm trả cho ông T 3.555.000 đồng.

[3.3] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241; Điều 193 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2015; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn T và sửa quyết định của bản án sơ thẩm số 09/2019/HC-ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh S:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn T. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 096288 ngày 15/7/2005 của UBND tỉnh S cấp cho Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh S tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06 đối với diện tích 1.083,7m^2, theo sơ đồ hiện trạng ngày 20/3/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S.

- Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu, Cục thi hành án dân sự tỉnh S hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005685 ngày 23/10/2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu 300.000 đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh S phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.555.000 đồng. Do ông T đã nộp nên Ủy ban nhân dân tỉnh S có trách nhiệm trả cho ông T 3.555.000 đồng.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm. Cục Thi hành án dân sự tỉnh S hoàn trả cho Ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007550 ngày 10/9/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười **Lê Thành Văn** **Hoàng Minh Thịnh**

***Nơi nhận*:**
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh S;
- VKS ND tỉnh S;
- Cục THADS tỉnh S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Minh Thịnh